

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2016
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 19



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Sông Đà 25 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Theo giấy đăng ký kinh doanh lĩnh vực hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đầu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty là 43.437.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 4.343.700 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Phạm Văn Chung	Chủ tịch hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Hải Việt	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Hoàng Sỹ Tiến	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Trần Nhật Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	
Ông Lê Văn Quế	Thành viên hội đồng quản trị	Miễn nhiệm ngày 26/4/2016
Ông Trần Văn Tuấn	Thành viên hội đồng quản trị	Bỏ nhiệm ngày 26/4/2016

Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Hoàng Hải Việt	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Nhật Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Khương Hiểu Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/05/2016
Bà Lê Thị Dung	Kế toán trưởng	

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 25

Đ/c: 100 Trường Thi - TP Thanh Hóa - Tỉnh Thanh Hóa

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Lê Thị Vân	Trưởng ban
Ông Đỗ Ngọc Đông	Thành viên
Ông Vũ Quốc Hòa	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước.

Ban Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2016.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

TM Ban giám đốc

Tổng Giám đốc



HOÀNG HẢI VIỆT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 25

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sông Đà 25, được lập ngày 10/03/2017, từ trang 06 đến trang 19, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 25 tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



TÓNG THỊ BÍCH LAN
Phó Giám đốc
Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1
Thay mặt và đại diện cho

NGUYỄN QUANG THIÊN
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHNKT số 3322-2015-126-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		110.186.213.815	116.241.904.450
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.353.836.598	754.045.048
1. Tiền	111	V.01	1.353.836.598	754.045.048
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		45.142.407.733	42.944.247.344
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	53.891.024.615	53.464.129.710
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.133.003.482	103.852.715
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	12.656.264.760	13.058.662.009
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(22.537.885.124)	(23.682.397.090)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	63.689.969.122	72.543.612.058
1. Hàng tồn kho	141		63.689.969.122	72.543.612.058
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		362	-
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		362	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		27.883.625.721	26.502.178.490
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.768.471.032	23.493.022.598
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	25.768.471.032	23.493.022.598
- Nguyên giá	222		64.882.636.368	61.008.030.226
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(39.114.165.336)	(37.515.007.628)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.732.553.957
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	1.732.553.957
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		38.980.134	42.712.200
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		189.500.000	189.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(150.519.866)	(146.787.800)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.076.174.555	1.233.889.735
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.076.174.555	1.233.889.735
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.069.839.536	142.744.082.940

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2016	01/01/2016
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		131.329.048.046	137.454.103.865
I. Nợ ngắn hạn	310		129.140.048.046	135.660.045.213
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.08	49.819.272.623	52.090.572.319
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.09	27.069.732.864	27.086.379.084
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	1.575.109.002	2.356.151.113
4. Phải trả người lao động	314		4.860.921.041	3.064.935.466
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		252.000.000	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	14.098.803.556	20.611.888.283
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	31.464.208.960	30.450.118.948
II. Nợ dài hạn	330		2.189.000.000	1.794.058.652
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	18.669.233
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2.189.000.000	1.775.389.419
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.740.791.490	5.289.979.075
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	6.740.791.490	5.289.979.075
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu phổ thông cỡ quyền biểu quyết	411a		43.437.000.000	43.437.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.984.347.320	2.984.347.320
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.132.059.403	15.132.059.403
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.812.615.233)	(56.263.427.648)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(56.329.560.462)	(56.745.721.848)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.516.945.229	482.294.200
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.069.839.536	142.744.082.940

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()


Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2016

Đơn vị tính: đồng
Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	155.867.916.982	107.075.812.910
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		155.867.916.982	107.075.812.910
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	147.847.350.459	95.490.817.080
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.020.566.523	11.584.995.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	27.668.199	29.107.996
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	3.449.728.633	3.503.406.611
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.445.996.567	3.490.102.811
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	797.516.873	1.157.367.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	6.169.986.077	5.565.175.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2.368.996.861)	1.388.153.845
11. Thu nhập khác	31		6.903.239.463	316.742.647
12. Chi phí khác	32	VI.6	2.128.044.146	1.222.602.292
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	4.775.195.317	(905.859.645)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.406.198.456	482.294.200
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	889.253.227	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.516.945.229	482.294.200
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	349	111
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	349	111

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	2.406.198.456	482.294.200
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.529.753.699	5.014.814.002
- Các khoản dự phòng	03	(1.140.779.900)	(561.848.528)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.473.260.359)	(29.107.996)
- Chi phí lãi vay	06	3.445.996.567	3.490.102.811
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.767.908.463	8.396.254.489
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(1.053.648.423)	37.275.808.367
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	8.853.642.936	18.756.006.147
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(12.325.481.395)	(52.020.681.035)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(842.284.820)	216.928.584
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.445.996.567)	(3.490.102.811)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	22.610.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(293.245.574)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.316.495.380)	9.134.213.741
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3.174.178.717)	(1.804.155.999)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.635.770.828	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	26.994.226	29.107.996
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.488.586.337	(1.775.048.003)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	82.475.763.418	52.272.583.826
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(81.048.062.825)	(62.763.876.543)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		1.427.700.593	(10.491.292.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	599.791.550	(3.132.126.979)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	754.045.048	3.886.172.027
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.353.836.598	754.045.048

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng



Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc



Hoàng Hải Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sông Đà 25 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo quyết định số 2284/QĐ - BXD ngày 13/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800221072 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 09/02/2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 20/05/2014.

Trụ sở chính của Công ty tại 100 Trường Thi, Phường Trường Thi, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

2. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại;
- Kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, đường dây tải điện và trạm biến thế điện;
- Sản xuất vật tư, vật liệu xây dựng; sản xuất vật liệu xây dựng từ đá; sản xuất cửa nhựa, cửa sắt
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển nhà;
- Tư vấn đấu thầu xây dựng; lập và quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khoan phá nổ mìn công nghiệp;

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán năm:**

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

a) Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Trong quá trình sử dụng các chi phí nâng cấp, cải tạo, sửa chữa duy tu sẽ được ghi tăng nguyên giá, hoặc ghi vào chi phí sản xuất kinh doanh tùy thuộc vào hiệu quả mà các chi phí này mang lại cho TSCĐ đó theo đúng hướng dẫn về chế độ quản lý và sử dụng TSCĐ hiện hành.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao tài sản cố định được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

Công ty tuân thủ nguyên tắc kế toán khi thực hiện kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22/12/2014.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính;

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay.

Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay, từng loại tài sản vay, kỳ hạn vay và đồng tiền vay.

Khi lập báo cáo tài chính số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0 %.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần.

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần là chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ

b) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty...

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền	31/12/2016		01/01/2016	
Tiền mặt		114.412.700		152.087.119
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.239.423.898		601.957.929
Cộng		1.353.836.598		754.045.048
2. Phải thu khách hàng		31/12/2016		01/01/2016
<i>a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn</i>				
- Công ty CP Khoáng sản Sông Đà		7.573.813.008		7.573.813.008
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu		5.629.683.000		-
- Công ty CP thủy điện Trà Xom		7.328.705.117		8.028.705.117
- Công ty CP Sông Đà Hoàng Long		5.495.149.277		-
- Phải thu của khách hàng khác		27.863.674.213		37.861.611.585
Cộng		53.891.024.615		53.464.129.710
3. Phải thu khác		31/12/2016		01/01/2016
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12.656.264.760	8.951.142.431	13.058.662.009	9.540.489.732
- Phải thu khác	11.408.913.079	8.951.142.431	10.321.978.838	9.540.489.732
- Tạm ứng	415.351.681	-	1.541.683.171	-
- Ký quỹ, ký cược	832.000.000	-	1.195.000.000	-
Cộng	12.656.264.760	8.951.142.431	13.058.662.009	9.540.489.732
4. Nợ xấu		31/12/2016		01/01/2016
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<i>a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</i>				
- Phải thu khách hàng	19.622.390.473	6.035.677.880	21.979.338.432	7.837.431.074
- Trả trước cho người bán	-	-	-	-
- Phải thu khác	8.951.172.531	-	9.540.489.732	-
Cộng	28.573.563.004	6.035.677.880	31.519.828.164	7.837.431.074
5. Hàng tồn kho		31/12/2016		01/01/2016
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	11.586.443.491	-	6.881.509.619	-
Công cụ, dụng cụ	27.620.440	-	23.034.104	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.772.367.124	-	58.200.705.045	-
Thành phẩm	7.952.109.329	-	2.066.856.546	-
Hàng hóa bất động sản	4.351.428.738	-	5.371.506.744	-
Cộng	63.689.969.122	-	72.543.612.058	-

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	21.107.446.962	33.805.567.138	5.880.198.506	75.273.620	139.544.000	61.008.030.226
Số tăng trong kỳ	5.172.412.410	3.586.523.590	-	-	-	8.758.936.000
- Mua trong năm	1.400.000.000	3.586.523.590	-	-	-	4.986.523.590
- Đầu tư XD CB hoàn thành	3.772.412.410	-	-	-	-	3.772.412.410
Số giảm trong kỳ	4.227.119.913	657.209.945	-	-	-	4.884.329.858
- Thanh lý, nhượng bán	4.227.119.913	657.209.945	-	-	-	4.884.329.858
Số dư cuối kỳ	22.052.739.459	36.734.880.783	5.880.198.506	75.273.620	139.544.000	64.882.636.368
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	10.941.545.606	22.160.026.476	4.205.478.926	68.412.620	139.544.000	37.515.007.628
Số tăng trong kỳ	1.418.879.088	2.714.696.927	389.316.684	6.861.000	-	4.529.753.699
- Khấu hao trong kỳ	1.418.879.088	2.714.696.927	389.316.684	6.861.000	-	4.529.753.699
- Tăng khác						-
Số giảm trong kỳ	2.536.270.991	394.325.000	-	-	-	2.930.595.991
- Thanh lý, nhượng bán	2.536.270.991	394.325.000	-	-	-	2.930.595.991
Số dư cuối kỳ	9.824.153.703	24.480.398.403	4.594.795.610	75.273.620	139.544.000	39.114.165.336
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	10.165.901.356	11.645.540.662	1.674.719.580	6.861.000	-	23.493.022.598
Tại ngày cuối kỳ	12.228.585.756	12.254.482.380	1.285.402.896	-	-	25.768.471.032

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 17.745.378.549 đồng
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.325.313.925 đồng

7. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	202.247.246
- Công cụ dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	2.076.174.555	1.031.642.490
Cộng	2.076.174.555	1.233.889.735

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- Công ty Minh Hà	2.704.372.249	23.263.471.249
- Công ty CP bê tông Hà Thành	4.990.029.525	-
- Các đối tượng khác	42.124.870.849	28.827.101.070
Cộng	49.819.272.623	52.090.572.319

9. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016	01/01/2016
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Ban Quản lý Thủy lợi Thanh Hóa	2.997.924.571	5.869.316.915
- Công ty CP Đường cao tốc Biên Hòa Vũng Tàu	-	10.445.337.048
- Công ty CP Sông Đà Hoàng Long	21.235.422.805	-
- Các đối tượng khác	2.836.385.488	10.771.725.121
Cộng	27.069.732.864	27.086.379.084

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2016
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	2.092.714.866	4.960.137.047	6.847.589.313	205.262.600
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	189.332.654	189.332.654	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	889.253.227	-	889.253.227
Thuế thu nhập cá nhân	-	943.000	943.000	-
Thuế tài nguyên	128.257.740	-	95.713.740	32.544.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.951.518	857.301.260	601.841.300	259.411.478
Các loại thuế khác	131.226.989	211.727.548	154.316.840	188.637.697
Cộng	2.356.151.113	7.108.694.736	7.889.736.847	1.575.109.002

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Phải trả khác

	31/12/2016	01/01/2016
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	110.080.695	447.605.714
Bảo hiểm xã hội	608.696.078	437.504.500
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.380.026.783	19.726.778.069
- Tiền cổ tức phải trả	3.040.590.000	3.040.590.000
- Phải trả, phải nộp khác	10.339.436.783	16.686.188.069
Cộng	14.098.803.556	20.611.888.283

12. Vay và nợ thuê tài chính

	Giá trị	31/12/2016		Trong năm		01/01/2016
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	
a) Vay ngắn hạn	31.464.208.960	31.464.208.960	81.462.822.389	80.448.732.377	30.450.118.948	30.450.118.948
+ Vay ngắn hạn (*)						
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	29.124.208.960	29.124.208.960	79.266.432.970	79.497.732.377	29.355.508.367	29.355.508.367
+ Vay dài hạn đến hạn trả (**)						
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	2.340.000.000	2.340.000.000	2.196.389.419	951.000.000	1.094.610.581	1.094.610.581
b) Vay dài hạn	2.189.000.000	2.189.000.000	3.209.330.448	2.795.719.867	1.775.389.419	1.775.389.419
+ Vay dài hạn (**)						
- Ngân hàng ĐT & PT-CN Thanh Hóa	2.189.000.000	2.189.000.000	3.209.330.448	2.795.719.867	1.775.389.419	1.775.389.419

(*) Khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo các hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/288344/HĐTĐ ngày 03/06/2016; Hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 đồng; Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Thời hạn vay quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể; Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 29.124.208.960 đồng; Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức.

(**) Khoản vay dài hạn bao gồm:

+ Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng số 01/2013/HĐTH ngày 06/03/2013: Số tiền vay 5.000.000.000 đồng; Mục đích vay để đầu tư mua máy móc thiết bị, cải tạo sửa chữa và nâng công suất Nhà máy gạch Tuynel Quảng Yên từ 26 triệu viên/năm lên 42 triệu viên/năm; Thời hạn vay vốn là 5 năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 2.070.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 1.250.000.000 đồng; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản.

+ Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thanh Hóa theo hợp đồng số 01/2016/288344/HĐTH ngày 07/03/2016: Số tiền vay 4.629.000.000 đồng; Mục đích vay để đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ thi công công trình; Thời hạn vay vốn là 4 năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2016 là 2.459.000.000 đồng, trong đó số dư nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả là 1.090.000.000 đồng; Hình thức đảm bảo khoản vay bằng tài sản.

13. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320			(41.787.942.820)	4.633.404.500
Tăng vốn năm trước		-	-	-		-
Lãi trong năm trước		-	-	-	482.294.200	482.294.200
Tăng khác		-	-	-	174.280.375	174.280.375
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-		-
Số dư cuối năm trước	43.437.000.000	2.984.347.320	-	-	(41.131.368.245)	5.289.979.075
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	1.516.945.229	1.516.945.229
Giảm khác (*)	-	-	-	-	66.132.814	66.132.814
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-		-
Số dư cuối kỳ	43.437.000.000	2.984.347.320	-	-	(39.680.555.830)	6.740.791.490

(*) Tiền truy thu, phạt thuế theo biên bản thanh tra thuế.

b) **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp của cổ đông khác	43.437.000.000	43.437.000.000
Cộng	43.437.000.000	43.437.000.000

c) **Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	43.437.000.000	43.437.000.000

d) **Cổ phiếu**

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.343.700	4.343.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.343.700	4.343.700
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.343.700	4.343.700
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.343.700	4.343.700

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

VI. **THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: đồng

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.156.562.429	31.118.547.810
Doanh thu hợp đồng xây dựng	130.711.354.553	75.957.265.100
Cộng	155.867.916.982	107.075.812.910
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	16.836.432.189	26.460.378.087
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	131.010.918.270	69.030.438.993
Cộng	147.847.350.459	95.490.817.080

	Năm nay	Năm trước
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.812.105	23.442.433
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.182.121	5.665.563
Doanh thu hoạt động tài chính khác	673.973	-
Cộng	27.668.199	29.107.996
4. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	3.445.996.567	3.490.102.811
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.732.066	13.303.800
Cộng	3.449.728.633	3.503.406.611
5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	797.516.873	1.157.367.995
Chi phí lương bộ phận bán hàng	762.539.600	965.040.076
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	138.386.282
Chi phí bán hàng khác	34.977.273	53.941.637
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6.169.986.077	5.565.175.375
Chi phí lương bộ phận quản lý	3.553.009.281	3.570.681.566
Thuế, phí, lệ phí	621.692.140	656.317.905
Hoàn nhập dự phòng	(1.108.538.466)	(575.152.328)
Chi phí quản lý khác	3.103.823.122	1.913.328.232
6. Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản	6.400.000.000	-
Thu nhập khác	503.239.463	316.742.647
Cộng	6.903.239.463	316.742.647
7. Chi phí khác		
Chi phí thanh lý tài sản	1.953.733.867	-
Chi phí khác	174.310.279	1.222.602.292
Cộng	2.128.044.146	1.222.602.292
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a) Thu nhập tính thuế từ thanh lý tài sản là BĐS	4.446.266.133	-
b) Thuế suất	20%	-
c) Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành (=a*b)	889.253.227	-
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	79.578.283.138	34.122.754.880
Chi phí nhân công	34.583.822.238	25.879.232.544
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.529.753.699	4.388.240.662
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.871.665.764	17.005.267.104
Chi phí dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng	(1.140.779.900)	(575.152.328)
Chi phí khác bằng tiền	3.816.781.898	2.606.687.378
Cộng	142.239.526.837	83.427.030.240
10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu, Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
a/ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.516.945.229	482.294.200
b/ Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) LN kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
c/ Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (=a+b)	1.516.945.229	482.294.200
d/ Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
e/ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.343.700	4.343.700
f/ Lãi cơ bản trên cổ phiếu {=(c-d)/e}	349	111
g/ Lãi suy giảm trên cổ phiếu	349	111

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2016

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền lương	Thù lao
1 Phạm Văn Chung	Chủ tịch Hội đồng quản trị		60.000.000
2 Hoàng Hải Việt	Thành viên Hội đồng quản trị	143.761.056	36.000.000
3 Hoàng Sỹ Tiến	Thành viên Hội đồng quản trị	105.827.404	-
4 Trần Nhật Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	146.513.084	36.000.000
5 Trần Văn Tuấn	Thành viên Hội đồng quản trị	141.104.121	24.000.000
6 Lê Văn Quế	Thành viên Hội đồng quản trị		12.000.000
7 Lê Thị Vân	Trưởng ban kiểm soát	117.091.121	36.000.000
8 Đỗ Ngọc Đông	Thành viên ban kiểm soát	78.828.730	24.000.000
9 Vũ Quốc Hòa	Thành viên ban kiểm soát		24.000.000
Tổng cộng		733.125.515	252.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

	Xây lắp	Doanh thu bán gạch và khác	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	130.711.354.553	25.156.562.429	155.867.916.982

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo khu vực địa lý

Hoạt động chính của Công ty là Xây lắp và Kinh doanh Bất động sản trong cùng khu vực địa lý không có sự khác biệt về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày

4. Thông tin so sánh

Số dư đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 chuyển sang ngày 01/01/2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Thanh Hóa, ngày 10 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Hoàng Thế Minh

Kế toán trưởng

Lê Thị Dung

Tổng Giám đốc

Hoàng Hải Việt